

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023
của Bộ Y tế cho các đơn vị trực thuộc Bộ**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Quyết định số 2661/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3486/QĐ-BYT ngày 29/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1844/QĐ-BYT ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 để thực hiện các chế độ chính sách chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên; Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; Quyết định số 1892/QĐ-BYT ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giao dự toán NSNN năm 2023 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1916/QĐ-BYT ngày 20/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giao dự toán NSNN năm 2023 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 90/2018/TT-BTC);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính – Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của các đơn vị trực thuộc Bộ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán được giao, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm thực hiện công khai ngân sách của đơn vị mình theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục, Chánh Thanh tra Bộ Y tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp);
- Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC4.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Đức Luận

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023 CỦA BỘ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày /5/2023 của Bộ Y tế)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách		1057443	1057374	1057375	1057440	1057446	1057447	1057541	1095363	1057444	1057445	1057612	1057544	1057610	1057542	1057543
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch		0014	0112	0116	2061	2061	2961	0013	0013	0022	0133	0114	2011	0012	0014	0011
A	B	E-1+...-114	1	2	3	4	5	6	7.1	7.2	8	9	10	11	12	13	14
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	55.756.844.000	119.800.000	408.000.000	63.500.000	145.000.000	144.500.000	23.000.000	32.400.000	0	32.250.000	32.400.000	29.600.000	117.000.000	1.100.000	15.000.000	60.000.000
I	Số thu phí, lệ phí	96.844.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí	96.844.000															
2	Thu lệ phí	0															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	69.318.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	69.318.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường	0															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	27.526.000															
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	55.660.000.000	119.800.000	408.000.000	63.500.000	145.000.000	144.500.000	23.000.000	32.400.000	0	32.250.000	32.400.000	29.600.000	117.000.000	1.100.000	15.000.000	60.000.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí - BHYT)	29.141.200.000									8.300.000			40.000.000			
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỷ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa	120.800.000	7.000.000		18.500.000		4.500.000		4.200.000								
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí	2.168.000.000	800.000								4.550.000						
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	8.284.300.000	112.000.000	400.000.000	39.000.000	145.000.000	90.000.000	18.000.000	27.800.000		19.000.000	32.000.000	28.000.000	77.000.000	1.100.000	15.000.000	10.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	15.945.700.000		8.000.000	6.000.000		50.000.000	5.000.000	400.000		400.000	400.000	1.600.000				50.000.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	2.200.952.000	74.740.000	16.830.000	12.770.000	0	18.905.000	36.995.000	28.700.000	5.200.000	40.670.000	28.500.000	19.770.000	15.850.000	14.500.000	31.310.000	24.000.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	264.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	264.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
I	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	264.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	264.780.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	161.030.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	780.000	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	103.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	290.000	0	0	0	0	0	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	11.055.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	11.055.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	8.800.000															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	2.255.000															
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	236.045.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	236.045.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	146.800.000															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	89.245.000															
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.200.000															
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	16.480.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	16.480.000	290.000	0	0	0	0	0	0	0	1.070.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	5.430.000	290.000								780.000						
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	11.050.000									290.000						
II	Chi Sự nghiệp Y tế	1.626.370.000	73.100.000	16.830.000	12.320.000	0	16.505.000	36.595.000	28.700.000	5.200.000	39.600.000	28.500.000	19.770.000	15.850.000	12.700.000	31.010.000	24.000.000
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	1.524.250.000	63.000.000	10.000.000	11.000.000	0	13.000.000	33.500.000	28.700.000	5.200.000	37.000.000	28.500.000	17.220.000	12.800.000	12.700.000	30.700.000	24.000.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	597.270.000	63.000.000	10.000.000	11.000.000	0	13.000.000	33.500.000	28.700.000	5.200.000	37.000.000	28.500.000	17.000.000	12.500.000	12.500.000	30.700.000	24.000.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	597.270.000	63.000.000	10.000.000	11.000.000	0	13.000.000	33.500.000	28.700.000	5.200.000	37.000.000	28.500.000	17.000.000	12.500.000	12.500.000	30.700.000	24.000.000
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	289.410.000	38.000.000	0	0	0	0	21.500.000	17.700.000	2.200.000	30.000.000	14.500.000	10.000.000	6.500.000	10.500.000	16.700.000	14.000.000
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	307.860.000	25.000.000	10.000.000	11.000.000	0	13.000.000	12.000.000	11.000.000	3.000.000	7.000.000	14.000.000	7.000.000	6.000.000	2.000.000	14.000.000	10.000.000
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	896.980.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	896.980.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	757.670.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	139.310.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	0
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220.000	300.000	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	30.000.000											220.000	300.000			
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	102.120.000	10.100.000	6.830.000	1.320.000	0	3.505.000	3.095.000	0	0	2.600.000	0	2.550.000	3.050.000	0	310.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	102.120.000	10.100.000	6.830.000	1.320.000		3.505.000	3.095.000			2.600.000		2.550.000	3.050.000		310.000	
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)	0															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)	0															
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)	0															
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	2.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.000.000															
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	300.000															
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	8.870.000	0	0	300.000	0	2.200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	8.870.000	0	0	300.000	0	2.200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	1.900.000	0	0	0	0	1.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.900.000					1.900.000										
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	6.970.000	0	0	300.000	0	300.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	6.970.000			300.000		300.000	200.000								300.000	
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	165.580.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	140.170.000															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương	452.000															

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
VII	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	25.410.000															
	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	2.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.200.000															
	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0															
	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.000.000															
	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	81.152.000	1.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800.000	0	0
1	1.2 Kinh phí không thường xuyên	81.152.000	1.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800.000	0	0
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	52.635.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	1.2 Kinh phí không thường xuyên	52.635.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	52.635.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1.2 Kinh phí không thường xuyên	52.635.000															
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	28.017.000	1.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800.000	0	0
3	1.2 Kinh phí không thường xuyên	28.017.000	1.350.000												1.800.000		
	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	1.2 Kinh phí không thường xuyên	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	500.000															
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	4.800.000	0	0	150.000	0	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	4.800.000	0	0	150.000	0	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	27.000.000	0	0	2.100.000	0	2.500.000	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	27.000.000	0	0	2.100.000	0	2.500.000	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	27.000.000	0	0	2.100.000	0	2.500.000	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	27.000.000			2.100.000		2.500.000	2.900.000									
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	2.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	500.000															
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.000.000															
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	2.300.000	0	0	150.000	0	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.300.000	0	0	150.000	0	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	1.000.000	0	0	100.000	0	150.000	150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.000.000			100.000		150.000	150.000									
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	1.300.000	0	0	50.000	0	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.300.000			50.000		50.000	50.000									
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	400.000															
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.000.000															
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Phân bổ theo các Quyết định 3486 ngày 29/12/2022; Số 1844 ngày 14/4/2023; Số 1709 ngày 05/4/2023; Số 1892 ngày 19/4/2023; Số 1916 ngày 20/4/2023;	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương		Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế
									Văn phòng Viện	Trung tâm Dược điển được thư Việt Nam							
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	1.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.100.000															
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	400.000															
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	40.000.000															

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1057711	1057306	1057472	1057469	1057304	1057712	1098258	1057614	1057470	1130573	1125331	1057782	1057142	1056522	1057713	1069596
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0011	0018	8113	1361	0133	0014	0023	0017	0062	0012	0012	0014	0011	0012	0011	0013
A	B	15.1	15.2	15.3	15.4	15.5	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	27.400.000	0	0	0	0	43.650.000	83.800.000	2.000.000	121.000.000	1.000.000	300.000	564.000.000	3.786.600.000	2.520.000.000	5.901.300.000	2.096.000.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí																
2	Thu lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	27.400.000	0	0	0	0	43.650.000	83.800.000	2.000.000	121.000.000	1.000.000	300.000	564.000.000	3.786.600.000	2.520.000.000	5.901.300.000	2.096.000.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)									101.000.000			425.000.000	2.605.000.000	1.570.000.000	3.494.000.000	1.309.000.000
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa															300.000	
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí	400.000					650.000							3.600.000		35.900.000	
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	24.000.000					43.000.000	80.000.000		19.000.000			55.000.000	670.000.000	600.000.000	990.000.000	37.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	3.000.000						3.800.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000	300.000	84.000.000	508.000.000	350.000.000	1.381.100.000	750.000.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	24.725.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	45.285.000	20.900.000	22.000.000	10.700.000	5.700.000	7.500.000	29.060.000	2.115.000	4.550.000	12.795.000	12.110.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.000	0	680.000	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao													115.000		680.000	
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	125.000	0	0	0	0	35.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	125.000					35.000										
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
II	Chi Sự nghiệp Y tế	24.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	39.400.000	20.900.000	19.000.000	10.700.000	5.700.000	7.500.000	29.060.000	2.000.000	2.850.000	12.015.000	8.100.000
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	24.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	31.500.000	20.900.000	19.000.000	10.700.000	5.700.000	7.500.000	29.060.000	2.000.000	2.200.000	7.000.000	1.500.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	24.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	31.500.000	20.900.000	19.000.000	10.700.000	5.700.000	7.500.000	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	24.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	31.500.000	20.900.000	19.000.000	10.700.000	5.700.000	7.500.000	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	19.600.000	6.600.000	2.000.000	3.200.000	3.600.000	22.000.000	8.900.000	9.000.000	8.700.000	5.700.000	4.000.000	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	5.000.000	0	0	0	0	9.500.000	12.000.000	10.000.000	2.000.000	0	3.500.000	0	0	0	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.060.000	2.000.000	2.200.000	7.000.000	1.500.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.060.000	2.000.000	2.200.000	7.000.000	1.500.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.060.000	2.000.000	2.200.000	7.000.000	1.500.000
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	7.900.000	0	0	0	0	0	0	0	650.000	5.015.000	6.600.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						7.900.000								650.000	5.015.000	6.600.000
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000	100.000	100.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên														250.000	100.000	100.000
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	0	1.450.000	0	3.910.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	0	1.450.000	0	3.910.000
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0	0	0	0	0	1.450.000	0	3.910.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						3.000.000		3.000.000						1.450.000		3.910.000
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	2.850.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	2.850.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	19.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	19.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	19.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						19.500.000										
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	1.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	1.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	1.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						1.400.000										
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	1.450.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	1.450.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						600.000										
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	850.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						850.000										
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Viện Dược liệu					Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Tạp chí Y - Dược học	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW
		Viện Dược liệu (Cơ sở 3B Quang Trung)	Trung tâm trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc SaPa	Trung tâm nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh											
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng - Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa l
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1034800	1032095	1032041	1056525	1057615	1102534	1056530	1057785	1057141	1057716	1057145	1057783	1057611	1057714	1057715
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0014	0014	0025	2261	0023	0023	0012	0011	0011	0014	0014	0122	0161	0114	1611
A	B	27	28	29	30	31.1	31.2	32	33	34	35	36	37	38	39	40.1
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	658.000.000	313.000.000	700.000.000	1.018.000.000	679.000.000	271.200.000	928.000.000	1.090.000.000	3.771.000.000	438.000.000	12.000.000	1.234.000.000	156.000.000	7.182.000.000	2.555.000.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí															
2	Thu lệ phí															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường															
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách															
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	658.000.000	313.000.000	700.000.000	1.018.000.000	679.000.000	271.200.000	928.000.000	1.090.000.000	3.771.000.000	438.000.000	12.000.000	1.234.000.000	156.000.000	7.182.000.000	2.555.000.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí - BHYT)	48.000.000	169.000.000	550.000.000	731.000.000	560.000.000	237.000.000	564.000.000	395.000.000	2.505.000.000	225.000.000		1.150.000.000	140.500.000	5.502.000.000	1.665.000.000
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỷ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa											12.000.000				
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí															
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	235.000.000	27.000.000	40.000.000	197.000.000	24.000.000	9.000.000	197.000.000	495.000.000	446.000.000	72.000.000		29.000.000	13.000.000	680.000.000	570.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	375.000.000	117.000.000	110.000.000	90.000.000	95.000.000	25.200.000	167.000.000	200.000.000	820.000.000	141.000.000		55.000.000	2.500.000	1.000.000.000	320.000.000
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	3.600.000	370.000	2.420.000	1.600.000	1.600.000	200.000	6.500.000	3.800.000	2.900.000	900.000	17.700.000	33.550.000	61.300.000	2.100.000	1.550.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý															
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao															
II	Chi Sự nghiệp Y tế	3.600.000	300.000	2.360.000	1.600.000	1.600.000	200.000	6.500.000	1.900.000	2.900.000	900.000	17.700.000	33.550.000	61.300.000	2.100.000	1.400.000
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	1.200.000	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	4.700.000	1.800.000	1.400.000	900.000	17.700.000	33.550.000	61.300.000	2.100.000	1.300.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	1.200.000	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.400.000	900.000	17.700.000	33.550.000	61.300.000	2.100.000	1.300.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.200.000	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.400.000	900.000	17.700.000	33.550.000	61.300.000	2.100.000	1.300.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.000.000	0	60.000.000	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	1.200.000	300.000	1.700.000	1.600.000	1.600.000	200.000	1.700.000	1.800.000	1.400.000	900.000	700.000	33.550.000	1.300.000	2.100.000	1.300.000
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên							3.000.000								
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	2.400.000	0	660.000	0	0	0	1.800.000	100.000	1.500.000	0	0	0	0	0	100.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	2.400.000		660.000				1.800.000	100.000	1.500.000						100.000
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)															
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)															
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ															
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương															

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									
VII	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															
	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	70.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		70.000	60.000												100.000
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	1.900.000	0	0	0	0	0	0	50.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	1.900.000	0	0	0	0	0	0	50.000
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệt kê, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	1.900.000	0	0	0	0	0	0	50.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên								1.900.000							50.000
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa l
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Đa liệu Trung ương	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E		Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa l
						Bệnh viện E	Trung tâm Tim mạch									Bệnh viện Đa khoa TW Huế
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ															

#####

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1124792	1056529	1057144	1056527	1029170	1002926	1057784	1057138	1057139	1057146	1057147	1057143	1056528	1057042	1056526	1057140	
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	1611	1761	2011	0114	1965	0861	0014	0018	0030	1361	1219	1432	0011	0014	0015	1361	
A	B	40.2	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	284.000.000	78.600.000	173.500.000	365.000.000	159.000.000	1.604.000.000	665.000.000	929.000.000	8.300.000	75.000.000	113.500.000	26.700.000	333.700.000	117.100.000	109.000.000	35.100.000	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí																	
2	Thu lệ phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																	
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	284.000.000	78.600.000	173.500.000	365.000.000	159.000.000	1.604.000.000	665.000.000	929.000.000	8.300.000	75.000.000	113.500.000	26.700.000	333.700.000	117.100.000	109.000.000	35.100.000	
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)	255.000.000	29.600.000	105.000.000	24.000.000	141.000.000	1.037.000.000	250.000.000	516.000.000	6.000.000	74.000.000	111.000.000	25.200.000	35.700.000	95.000.000	50.000.000	33.500.000	
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa																	
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí																	
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	9.000.000		8.500.000	321.000.000	2.000.000	367.000.000	258.000.000	200.000.000					282.000.000	5.100.000	49.000.000		
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	20.000.000	49.000.000	60.000.000	20.000.000	16.000.000	200.000.000	157.000.000	213.000.000	2.300.000	1.000.000	2.500.000	1.500.000	16.000.000	17.000.000	10.000.000	1.600.000	
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	0	157.070.000	41.500.000	1.900.000	35.200.000	1.200.000	1.900.000	5.900.000	132.640.000	43.300.000	19.800.000	48.000.000	2.200.000	27.300.000	33.900.000	10.150.000	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
II	Chi Sự nghiệp Y tế	0	156.970.000	41.500.000	1.900.000	35.200.000	1.200.000	1.900.000	5.900.000	132.480.000	43.300.000	19.800.000	48.000.000	2.200.000	27.300.000	33.900.000	10.150.000
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	0	156.550.000	40.800.000	1.300.000	35.200.000	1.200.000	1.900.000	900.000	130.900.000	43.200.000	19.700.000	47.500.000	1.600.000	27.300.000	33.900.000	10.150.000
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	156.550.000	40.800.000	1.300.000	35.200.000	1.200.000	1.900.000	900.000	130.900.000	43.200.000	19.700.000	47.500.000	1.600.000	27.300.000	33.900.000	10.150.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	156.550.000	40.800.000	1.300.000	35.200.000	1.200.000	1.900.000	900.000	130.900.000	43.200.000	19.700.000	47.500.000	1.600.000	27.300.000	33.900.000	10.150.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế															
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	156.000.000	40.000.000	0	33.000.000	0	0	0	130.200.000	42.600.000	19.500.000	47.000.000	0	25.800.000	32.800.000	10.000.000
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	550.000	800.000	1.300.000	2.200.000	1.200.000	1.900.000	900.000	700.000	600.000	200.000	500.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	150.000
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	0	420.000	700.000	600.000	0	0	0	5.000.000	1.580.000	100.000	100.000	500.000	600.000	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		420.000	700.000	600.000			5.000.000	1.580.000	100.000	100.000	500.000	600.000				
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II															
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	100.000	0	0	0	0	0	0	160.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		100.000							160.000							
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Măt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Măt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Chăm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II															
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	hoa TW Huế															
		Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Chăm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng TW
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội		Viện Đào tạo RHM
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội		
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1057710	1026149	1121962	1106245	1122185	1122156	1122171	1122172	1118255	1057274	1057275	1057276	1057117	1032648	1057280	1051626	
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	1511	0030	1761	1262	1611	2961	0114	0861	0011	0361	0361	0161	0026	0026	0011	0011	
A	B	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	69.1	69.2	70.1	70.2	
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	429.000.000	11.200.000	24.000.000	1.300.000	2.600.000	2.500.000	2.100.000	3.000.000	0	92.600.000	13.400.000	84.500.000	86.400.000	18.000.000	372.800.000	54.000.000	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thu phí																	
2	Thu lệ phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi hoạt động của các Trường																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																	
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	429.000.000	11.200.000	24.000.000	1.300.000	2.600.000	2.500.000	2.100.000	3.000.000	0	92.600.000	13.400.000	84.500.000	86.400.000	18.000.000	372.800.000	54.000.000	
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí - BHYT)	395.000.000									41.200.000				16.500.000			
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDĐ, kiểm nghiệm, mĩ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa		10.400.000	3.000.000	1.300.000	2.600.000	2.500.000	1.500.000	3.000.000									
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí										32.400.000	12.000.000	80.000.000	78.700.000		246.400.000	9.600.000	
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	9.000.000	800.000	1.000.000														
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	25.000.000		20.000.000				600.000			19.000.000	1.400.000	4.500.000	7.700.000	1.500.000	126.400.000	44.400.000	
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	200.000	41.650.000	56.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	7.000.000	14.547.000	10.260.000	5.340.000	32.880.000	300.000	100.160.000	7.400.000	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	10.260.000	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	10.260.000	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
I	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	10.260.000	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	10.260.000	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.800.000	8.800.000	0	24.500.000	0	69.000.000	7.400.000	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.747.000	1.460.000	5.340.000	5.580.000	0	28.160.000	0	
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.260.000	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội		Viện Đào tạo RHM
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội		
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.260.000	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý											8.800.000						
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao											1.460.000						
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	0	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.547.000	0	5.340.000	30.080.000	0	97.160.000	7.400.000	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý										7.800.000			24.500.000		69.000.000	7.400.000	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao										6.747.000		5.340.000	5.580.000		28.160.000		
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
II	Chi Sự nghiệp Y tế	200.000	41.650.000	56.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	7.000.000	0	0	0	0	300.000	3.000.000	0	
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	200.000	41.650.000	56.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	7.000.000	0	0	0	0	300.000	3.000.000	0	
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	200.000	41.650.000	56.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	7.000.000	0	0	0	0	300.000	3.000.000	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	200.000	41.650.000	56.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	7.000.000	0	0	0	0	300.000	3.000.000	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phủ Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường	
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	41.000.000	55.000.000	8.400.000	7.700.000	9.900.000	8.700.000	8.070.000	5.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	200.000	650.000	1.000.000	0	0	0	0	0	2.000.000	0	0	0	0	300.000	3.000.000	0
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trưởng	
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.800.000	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.800.000	0	0	0
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.800.000	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.800.000	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.800.000	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên													2.800.000			
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường Đại học Y Hà Nội		Viện Đào tạo RHM
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội		
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường	
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đông Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắc Lắc)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam		Trường	
														Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Bệnh viện Tuệ Tĩnh	Trường Đại học Y Hà Nội	Viện Đào tạo RHM
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																

Đơn vị tính: 1.000 đồng Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1108622	1131217	1112015	1057281	1057282	1057277	3005518	1057278	1057441	1057442	1067973	1057113		1116392	1116896	1116909
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0011	0011	0011	0011	0461	0114	0111	0061	0261	0041	0861	0012		0012	0012	0012
A	B	70.3	70.4	70.5	71	72	73	74	75	76	77	78	79.1	79.2	80	81	82.1
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	56.200.000	0	2.875.200.000	85.400.000	242.200.000	1.141.100.000	5.973.700.000	382.100.000	56.100.000	144.500.000	784.400.000	1.316.000	5.350.000	0	7.328.000	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.316.000	5.350.000	0	7.328.000	0
1	Thu phí												1.316.000	5.350.000		7.328.000	
2	Thu lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.316.000	4.292.000	0	5.130.000	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.316.000	4.292.000	0	5.130.000	0
2	Chi hoạt động của các Trường																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách													1.058.000		2.198.000	
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	56.200.000	0	2.875.200.000	85.400.000	242.200.000	1.141.100.000	5.973.700.000	382.100.000	56.100.000	144.500.000	784.400.000	0	0	0	0	0
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)			405.200.000		73.100.000		1.013.700.000	189.200.000		3.500.000	222.000.000					
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa																
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí	19.200.000			67.800.000	150.200.000	725.500.000		162.300.000	45.000.000	69.000.000	424.000.000					
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ																
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	37.000.000		2.470.000.000	17.600.000	18.900.000	415.600.000	4.960.000.000	30.600.000	11.100.000	72.000.000	138.400.000					
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	9.800.000	0	2.000.000	30.610.000	10.355.000	9.050.000	0	11.645.000	20.743.000	1.990.000	6.845.000	133.469.000	5.850.000	14.270.000	41.505.000	3.720.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	1.730.000	6.845.000	280.000	0	8.960.000	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	1.730.000	6.845.000	280.000	0	8.960.000	0	0
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	1.730.000	6.845.000	280.000	0	8.960.000	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	1.730.000	6.845.000	280.000	0	8.960.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	6.400.000	0	0	14.700.000	0	0	0	0	17.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	4.570.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	3.743.000	1.730.000	6.845.000	280.000	0	8.960.000	0	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	810.000	6.845.000	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	6.400.000	0	0	19.270.000	10.355.000	5.450.000	0	11.645.000	20.743.000	810.000	6.845.000	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	6.400.000			14.700.000					17.000.000							
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao				4.570.000	10.355.000	5.450.000		11.645.000	3.743.000	810.000	6.845.000					
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	920.000	0	280.000	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ									920.000			280.000				
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.960.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.960.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao														8.960.000		
II	Chi Sự nghiệp Y tế	500.000	0	2.000.000	3.000.000	0	3.500.000	0	0	0	0	0	58.920.000	1.400.000	0	4.130.000	0
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	0	0	2.000.000	3.000.000	0	3.500.000	0	0	0	0	0	50.800.000	1.400.000	0	4.130.000	0
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	34.900.000	1.400.000	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	34.900.000	1.400.000	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	34.900.000	1.400.000	0	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	2.000.000	0	0	3.500.000	0	0	0	0	0	6.320.000	0	0	4.130.000	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	2.000.000	0	0	3.500.000	0	0	0	0	0	6.320.000	0	0	4.130.000	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	2.000.000	0	0	3.500.000	0	0	0	0	0	6.320.000	0	0	4.130.000	0
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.580.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên												9.580.000				
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.120.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	500.000											8.120.000				
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	2.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	2.900.000															
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67.190.000	4.450.000	5.110.000	4.780.000	3.120.000
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ												52.730.000	4.400.000	5.060.000	4.730.000	3.070.000
	<i>Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương</i>																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	ng Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ												14.460.000	50.000	50.000	50.000	50.000
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ												700.000				
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	100.000	0	0	0	260.000	0	200.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên						100.000				260.000		200.000				
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	8.340.000	0	0	0	0	0	0	0	5.879.000	0	200.000	32.495.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	8.340.000	0	0	0	0	0	0	0	5.879.000	0	200.000	32.495.000	0
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	8.340.000	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	0	0	32.495.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	8.340.000	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	0	0	32.495.000	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	8.340.000	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	0	0	32.495.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên				8.340.000								4.200.000			32.495.000	
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.179.000	0	200.000	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên												1.179.000		200.000		
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	1.2 Kinh phí không thường xuyên												500.000				
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên												300.000				
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	600.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế			
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	600.000
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chi các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên															100.000	
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đại học Y Hà Nội			Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh		Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ		Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin	Cục C
		Viện Đào tạo YHDP & YTCC	Bệnh viện điều trị người bệnh COVID-19	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội			Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh	Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh					Văn phòng Bộ	Vụ Trang thiết bị và công trình y tế				
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	600.000
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Công nghệ Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	1129377	1129378	1057209	1057305	1001947	1068512	1086993	1104195	1103149	1097190	1097191	1097186	1109502	3029110	1057303	1080053	1006409
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0012	0023	0015	0012	0015	0014	0012
A	B	82.2	82.3	83	84	85	86	87	88	89.1	89.2	89.3	89.4	89.5	90	91	92	93
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	500.000	1.500.000	55.000.000	22.000.000	50.000	0	1.800.000	7.800.000	3.800.000	0	0	0	300.000	0	37.000.000	188.500.000	34.000.000
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	55.000.000	22.000.000	50.000	0	1.800.000	4.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu phí			55.000.000	22.000.000	50.000		1.800.000	4.000.000									
2	Thu lệ phí																	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	38.500.000	15.400.000	40.000	0	1.440.000	3.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	38.500.000	15.400.000	40.000	0	1.440.000	3.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hoạt động của các Trường																	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách			16.500.000	6.600.000	10.000		360.000	800.000									
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	500.000	1.500.000	0	0	0	0	0	3.800.000	3.800.000	0	0	0	300.000	0	37.000.000	188.500.000	34.000.000
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)																	
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa																50.000.000	
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí																	
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ															37.000.000	135.000.000	34.000.000
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)	500.000	1.500.000						3.800.000	3.800.000				300.000			3.500.000	
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	5.880.000	6.930.000	13.410.000	30.300.000	45.820.000	10.435.000	22.330.000	64.160.000	5.500.000	41.798.000	8.700.000	0	3.500.000	5.000.000	3.000.000	0	12.100.000
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đang nghệ Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vacxin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																	
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	5.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý									4.200.000								
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao									1.300.000								
II	Chi Sự nghiệp Y tế	5.880.000	6.930.000	1.000.000	13.120.000	36.660.000	2.075.000	12.250.000	11.770.000	0	14.000.000	8.700.000	0	3.500.000	5.000.000	3.000.000	0	3.000.000
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	5.880.000	6.930.000	1.000.000	0	34.160.000	0	9.900.000	11.000.000	0	14.000.000	8.700.000	0	3.500.000	5.000.000	3.000.000	0	0
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	5.880.000	6.930.000	1.000.000	0	34.160.000	0	2.200.000	11.000.000	0	14.000.000	8.700.000	0	3.500.000	5.000.000	3.000.000	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	5.880.000	6.930.000	1.000.000	0	34.160.000	0	2.200.000	11.000.000	0	14.000.000	8.700.000	0	3.500.000	5.000.000	3.000.000	0	0
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	3.880.000	3.930.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.200.000	0	2.500.000	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	2.000.000	3.000.000	1.000.000	0	34.160.000	0	2.200.000	11.000.000	0	14.000.000	4.500.000	0	1.000.000	5.000.000	3.000.000	0	0
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	7.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	7.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Đng nghệ Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vaccin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	7.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	0	0	0	13.120.000	2.500.000	2.075.000	2.350.000	770.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên				13.120.000	2.500.000	2.075.000	2.350.000	770.000									3.000.000
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoán chi)																	
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																	
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	300.000	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	300.000	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								2.000.000									
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ							300.000										
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	2.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	2.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	2.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								2.970.000									
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ bảo chi	0	0	12.310.000	16.480.000	9.160.000	8.360.000	8.780.000	6.520.000	0	19.320.000	0	0	0	0	0	0	0
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ			10.460.000	9.630.000	8.460.000	8.310.000	8.730.000	6.320.000		18.270.000							
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương			200.000	252.000													

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Ngành Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ			1.850.000	6.850.000	700.000	50.000	50.000	200.000		1.050.000							
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																	1.500.000
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên							500.000										
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.478.000	0	0	0	0	0	0	6.500.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.478.000	0	0	0	0	0	0	6.500.000
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.800.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.800.000
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệt kê, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.800.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	4.800.000
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.478.000	0	0	0	0	0	0	1.700.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên										8.478.000							1.700.000
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	ng nghệ Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vaccine và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	500.000
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	600.000
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																	
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	100.000	700.000	0	0	500.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Ngành nghề Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vaccine và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	100.000	700.000	0	0	500.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	100.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	100.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	100.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên			100.000	200.000													
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	300.000	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	300.000	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	300.000	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên				300.000				700.000									
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	200.000	0	0	500.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Công nghệ Thông tin		Cục quản lý Dược	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Tổng Cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình					Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vaccine và sinh phẩm y tế	Bảo Sức khỏe và Đời sống
		Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin							Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Văn phòng điều phối các dự án về dân số	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ				
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	200.000	0	0	500.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	300.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên							300.000	200.000									
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	200.000	0	0	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên				200.000			200.000										
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ								40.000.000									

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thi điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	Mã số đơn vị sử dụng Ngân sách	3017736	3031412	3031533	3027312	3031408	3026256	3023227	1120341	1057113	1068513	3030017	3025970	1068513	3029887	3027193	
	Mã số Kho bạc nơi đơn vị giao dịch	0012	0012	0003	0012	0003	0012	003	0012	0012	0015	0012	0003	0015	0012	0010	
A	B	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	
A	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thu phí																
2	Thu lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chi hoạt động của các cơ quan Quản lý NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chi hoạt động của các Trường																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách																
B	Tổng hợp dự kiến thu, chi hoạt động SN và SXKD dịch vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (Viện phí + BHYT)																
2	Thu, chi từ nguồn thu dịch vụ YTDP, kiểm nghiệm, mỹ phẩm, giám định pháp y, giám định y khoa																
3	Thu, chi từ nguồn thu học phí																
4	Thu, chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ																
5	Thu, chi từ nguồn thu khác (bao gồm cả Nhà thuốc Bệnh viện)																
C	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước:	500.000	2.300.000	3.000.000	0	2.900.000	500.000	500.000	0	700.000	3.000.000	2.000.000	200.000	1.000.000	1.000.000	500.000	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Chi thường xuyên sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.1	Loại 070, Khoản 093: Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thi điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.2	Loại 070, Khoản 081: Giáo dục Đại học và Loại 070, Khoản 082: Giáo dục Sau đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao																
1.3	Loại 070, Khoản 085: Đào tạo bồi dưỡng CBCC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
1.4	Loại 070, Khoản 083: Đào tạo khác trong nước	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý																
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	500.000															
II	Chi Sự nghiệp Y tế	0	2.300.000	3.000.000	0	2.900.000	500.000	500.000	0	700.000	3.000.000	2.000.000	200.000	1.000.000	1.000.000	500.000	
A	Chi thường xuyên Sự nghiệp Y tế - Loại 130	0	2.300.000	3.000.000	0	2.900.000	500.000	500.000	0	700.000	3.000.000	2.000.000	200.000	1.000.000	1.000.000	500.000	
1	Loại 130-Khoản 131: Hoạt động y tế dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	700.000	0	0	0	0	0	0	
2	Loại 130-Khoản 132: Hoạt động khám chữa bệnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thi điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	a) Chi tiền lương, hoạt động chuyên môn, chi quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	b) Chi các nhiệm vụ được Bộ Y tế giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Loại 130 -Khoản 139: Y tế khác	0	2.300.000	3.000.000	0	2.900.000	500.000	500.000	0	0	3.000.000	2.000.000	200.000	1.000.000	1.000.000	500.000	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên		2.300.000	3.000.000		2.900.000	500.000	500.000			3.000.000	2.000.000	200.000	1.000.000	1.000.000	500.000	
B	Nhiệm vụ chuyển tiếp thực hiện Mục tiêu Y tế Dân số, Loại 130, Khoản 131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
III	Loại 100 Khoản 101: Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ (Khoa học tự nhiên và kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Kinh phí không thường xuyên (Khoản chi)																
	1.2 Kinh phí không thường xuyên (Không khoản chi)																
	1.3 Kinh phí không thường xuyên (Khác)																
IV	Các hoạt động kinh tế - Loại 280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 280 Khoản 331: Hoạt động dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																Cấp bằng
2	Loại 280, Khoản 338 : Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
V	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Loại 250, Khoản 251: Điều tra Quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
2	Loại 250, Khoản 278: Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VI	Loại 340, Khoản 341: Chi hoạt động của cơ quan quản lý NN, hỗ trợ báo chí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.1 Chi thường xuyên giao tự chủ																
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện cải cách tiền lương																

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VII	Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																
VIII	Loại 220 Khoản 221: Sự nghiệp Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
IX	Loại 370 Khoản 398: Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
X	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bằng dân tộc thiểu số - Loại 280 Khoản 282 - Mã 0513	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em - Loại 130 Khoản 131 - Mã 0517	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 10: Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình - Loại 280 Khoản 338 - Mã 0521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thi điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XI	CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng -Loại 130 Khoản 131 - Mã 0473	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
2	Dự án 6 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin -Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin - Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều - Loại 160 Khoản 171: Sự nghiệp văn hóa thông tin -Mã 0476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
3	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình -Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá - Loại 070 Khoản 098: Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy học - Mã 0477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XII	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Nội dung 04: Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị - Lĩnh vực chỉ các hoạt động kinh tế - Loại 280-338 - Mã 0493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025"; Loại 250, Khoản 278 - Mã 0497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại/Khoản/Nhóm mục chi	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2023	Dự án Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật y tế giữa Việt Nam và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tài khóa 2022-2023	BQLDA An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	Dự án vì sự sống còn, phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	Văn phòng chương trình phát triển sản phẩm vắc xin phòng bệnh cho người	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Ban QL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Hỗ trợ hoạt động của Ban điều phối quốc gia Quỹ toàn cầu tại Việt Nam	Dự án Quỹ Toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2021-2023	Dự án Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật phòng, chống HIV/AIDS tại Việt Nam (Dự án EPIC)	Ban Quản lý Dự án Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt Rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021-2023	Ghi chú
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng – Loại 160, Khoản 171 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
b	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở - Loại 070, Khoản 098 - Mã 0502	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Kinh phí không thường xuyên																
XIII	Kinh phí mua hàng dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Loại 400, Khoản 403: Chi dự trữ quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1.2 Chi thường xuyên không giao tự chủ																